

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên đường | Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km) | Cấp hiện trạng | Cấp quy hoạch |
|----------|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| A | CAO TỐC | | | |
| 1 | Cao tốc Bắc Nam | 72,6 | | Cao tốc, 6 làn xe |
| - | Tuyến cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ | 32,0 | | Cao tốc, 6 làn xe |
| - | Tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn | 40,0 | Cao tốc, 2 làn xe | Cao tốc, 6 làn xe |
| 2 | Cao tốc Cam lộ (Triệu Phong) - Lao Bảo | 59,5 | | Cao tốc, 4 làn xe |
| B | QUỐC LỘ | - | | |
| 1 | Nâng cấp quốc lộ 1 | 66,3 | III | III, 4 làn xe |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây | 159,5 | IV | III |
| 3 | Nâng cấp quốc lộ 9 | 118,2 | III, III Miền núi | II, III |
| 4 | Quốc lộ 9D | 106,0 | IV | III, IV |
| - | Nâng cấp mở rộng | 46,0 | | III, IV, 2 làn xe |
| - | Kéo dài kết nối tới cửa khẩu Tà Rùng | 60,0 | | III, IV, 2 làn xe |
| 5 | Quốc lộ 9F | 25,0 | II, IV | II |
| 6 | Quốc lộ 9H | 50,0 | IV Đồng bằng; V Miền núi | III |
| 7 | Quốc lộ 49C | 42,0 | III - VI | III |
| 8 | Quốc lộ 15D | 78,0 | | III - IV |
| C | ĐƯỜNG TỈNH | - | | |
| I | Đường tỉnh nâng cấp cải tạo | | | |
| 1 | Đường tỉnh 573A | 8,1 | VI Đồng bằng | VI |
| 2 | Đường tỉnh 573B | 8,0 | IV Đồng bằng | IV |
| 3 | Đường tỉnh 574 | 7,5 | IV | III |
| 4 | Đường tỉnh 575A | 7,0 | IV | III |
| 5 | Đường tỉnh 575B | 18,0 | IV, VI | IV |

| STT | Tên đường | Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km) | Cấp hiện trạng | Cấp quy hoạch |
|-----------|---|----------------------------------|---|-------------------|
| 6 | Đường tỉnh 576 | 11,2 | VI | III |
| 7 | Đường tỉnh 577 | 10,2 | IV Đồng bằng | III |
| 8 | Đường tỉnh 578 | 12,1 | VI Đồng bằng | IV |
| 9 | Đường tỉnh 579 | 31,8 | IV Đồng bằng; V Đồng bằng; VI Đồng bằng | IV |
| 10 | Đường tỉnh 582 | 15,0 | IV Đồng bằng; VI Đồng bằng | II |
| 11 | Đường tỉnh 583 | 5,0 | VI Đồng bằng | IV |
| 12 | Đường tỉnh 584 | 17,5 | VI Đồng bằng | IV |
| 13 | Đường tỉnh 585 | 10,8 | IV Miền núi | IV |
| 14 | Đường tỉnh 586 | 18,0 | III Miền núi; IV Miền núi; VI Miền núi | IV |
| 15 | Đường tỉnh 587 | 21,8 | V Miền núi | IV |
| 16 | Đường tỉnh 576C | 18,4 | | Duy trì khai thác |
| 17 | Đường tỉnh 578b | 7,5 | IV Đồng bằng; VI Đồng bằng | Duy trì khai thác |
| 18 | Đường tỉnh 585b | 2,6 | Phố chính đô thị thứ yếu | Duy trì khai thác |
| 19 | Đường tỉnh 585c | 3,3 | Phố chính đô thị thứ yếu | Duy trì khai thác |
| II | Đường tỉnh xây dựng mới | | | |
| 1 | Tuyến động lực phía Tây quốc lộ 1 | | | |
| - | Đoạn từ đường tỉnh 576 đến đường tỉnh 579 | 18,0 | | III |
| - | Đoạn còn lại (Quốc lộ 1 đến đường T100; đường tỉnh 579 đến hết địa phận tỉnh Quảng Trị) | 53,0 | | III |
| 2 | Tuyến đường ven biển (Đoạn từ thôn Mạch Nước - bắc cầu Cửa Việt) bao gồm cả tuyến kết nối với thành phố Đông Hà | 54,7 | | III |

| STT | Tên đường | Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km) | Cấp hiện trạng | Cấp quy hoạch |
|-----|--|----------------------------------|----------------|-------------------|
| 3 | Tuyến kết nối sân bay | 19,0 | | III |
| - | Đoạn 1 | 11,5 | | III |
| - | Đoạn 2 | 7,5 | | III |
| 4 | Tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà | 17,3 | | III |
| 5 | Tuyến kết nối quốc lộ 1 xã Hải Sơn đi Khu kinh tế Đông Nam | 13,0 | | III |
| 6 | Tuyến nối quốc lộ 49C (bổ sung) | 12,2 | | III, 2 - 4 làn xe |
| 7 | Đường tỉnh 571B | 19,0 | | V |
| 8 | Đường tỉnh 587B | 22,0 | | IV |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.